

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU PETROLIMEX

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 30
Phụ lục - Giao dịch và số dư các bên liên quan	31 - 42



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thiết bị Xăng dầu Petrolimex trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thiết bị Xăng dầu Petrolimex (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 1437/2001/QĐ-BTM ngày 19 tháng 12 năm 2001 của Bộ trưởng Bộ Thương mại về việc chuyển Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty cổ phần. Công ty Cổ phần Thiết bị Xăng dầu Petrolimex hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký mã số Doanh nghiệp số 0100108102 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 17 tháng 01 năm 2002 và thay đổi lần thứ 9 ngày 27 tháng 6 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 9, ngõ 84, phố Ngọc Khánh, phường Giảng Võ, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị

Ông Hoàng Văn Cảnh	Chủ tịch bổ nhiệm 24/7/2018
Ông Võ Quốc Tuấn	Phó Chủ tịch
Ông Đỗ Hữu Tạo	Chủ tịch miễn nhiệm ngày 24/7/2018
Ông Ngô Sỹ Tuấn Anh	Thành viên bổ nhiệm ngày 13/4/2018
Bà Phan Thị Hoa	Thành viên bổ nhiệm ngày 13/4/2018
Ông Ngô Quang Toàn	Thành viên miễn nhiệm ngày 13/4/2018
Ông Đỗ Đức Hợp	Thành viên miễn nhiệm ngày 13/4/2018

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Giám đốc

Ông Hoàng Văn Cảnh	Giám đốc
Ông Đỗ Đức Hợp	Phó Giám đốc
Ông Ngô Sỹ Tuấn Anh	Phó Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Hoàng Văn Cảnh
Giám đốc

Hà Nội, ngày 22 tháng 02 năm 2019

Số: 93/2019/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
Về Báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
của Công ty Cổ phần Thiết bị Xăng dầu Petrolimex

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Thiết bị Xăng dầu Petrolimex

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thiết bị Xăng dầu Petrolimex, được lập ngày 22 tháng 02 năm 2019, từ trang 05 đến trang 30, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập, trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



A blue handwritten signature, likely belonging to Nguyễn Ngọc Khánh.

Phan Thanh Nam
Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1009-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 02/2019/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2019 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens

Hà Nội, ngày 22 tháng 02 năm 2019

Nguyễn Ngọc Khánh
Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2999-2019-137-1

19
TỶ
H
SÁ
N
51

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

	MS	TM	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		114.382.129.750	117.560.397.108
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	21.961.562.338	11.497.410.123
1. Tiền	111		21.961.562.338	11.497.410.123
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		24.395.689.990	60.106.687.789
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	17.789.390.613	39.090.162.906
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	3.783.533.472	18.492.791.608
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	4.179.629.154	3.880.596.524
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(1.356.863.249)	(1.356.863.249)
IV. Hàng tồn kho	140		68.024.877.422	45.874.675.334
1. Hàng tồn kho	141	5.6	71.176.885.479	48.272.327.362
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	5.6	(3.152.008.057)	(2.397.652.028)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	81.623.862
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	81.623.862
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		40.632.556.694	38.442.255.078
II. Tài sản cố định	220		37.134.839.195	17.232.431.780
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	34.543.292.527	15.279.656.942
- Nguyên giá	222		56.707.624.103	36.535.378.396
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(22.164.331.576)	(21.255.721.454)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	2.591.546.668	1.952.774.838
- Nguyên giá	228		3.209.704.988	2.499.704.988
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(618.158.320)	(546.930.150)
III. Bất động sản đầu tư	230	5.9	3.059.601.090	3.420.202.698
1. Nguyên giá	231		7.331.842.478	7.331.842.478
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		(4.272.241.388)	(3.911.639.780)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		426.424.233	17.758.306.331
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.10	426.424.233	17.758.306.331
VI. Tài sản dài hạn khác	260		11.692.176	31.314.269
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.11	11.692.176	31.314.269
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		155.014.686.444	156.002.652.186

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

	MS	TM	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		77.403.715.544	102.093.776.444
I. Nợ ngắn hạn	310		73.856.424.544	98.546.485.444
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	42.718.634.763	39.153.283.001
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	11.584.148.194	16.734.558.769
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	2.591.694.065	1.532.994.929
4. Phải trả người lao động	314		6.043.746.292	7.192.937.949
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	5.283.240.816	5.557.076.862
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	3.890.101.777	12.919.344.707
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.17	-	13.368.295.200
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.744.858.637	2.087.994.027
II. Nợ dài hạn	330		3.547.291.000	3.547.291.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	5.16	481.530.000	481.530.000
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		3.065.761.000	3.065.761.000
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		77.610.970.900	53.908.875.742
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.18	77.610.970.900	53.908.875.742
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		38.793.600.000	30.307.500.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		38.793.600.000	30.307.500.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.879.060.000	2.879.060.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		2.476.159.346	2.476.159.346
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.773.316.786	4.773.316.786
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		28.688.834.768	13.472.839.610
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		28.688.834.768	13.472.839.610
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		155.014.686.444	156.002.652.186

Người lập

Kế toán trưởng





Phạm Thị Tú Anh

Phan Thị Hoa



Hà Nội, ngày 22 tháng 02 năm 2019

Giám đốc



Hoàng Văn Cảnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.19	848.424.341.813	573.714.382.694
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		848.424.341.813	573.714.382.694
4. Giá vốn hàng bán	11	5.20	729.521.937.365	485.312.637.468
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		118.902.404.448	88.401.745.226
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.21	453.938.286	1.253.121.519
7. Chi phí tài chính	22	5.22	4.282.939.486	2.003.953.634
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		608.688.072	609.402.502
8. Chi phí bán hàng	25	5.23	87.685.505.937	66.370.214.751
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		-	-
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		27.387.897.311	21.280.698.360
11. Thu nhập khác	31	5.25	9.315.122.946	59.036.937
12. Chi phí khác	32	5.25	637.356.522	3.717.909.772
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	5.25	8.677.766.424	(3.658.872.835)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		36.065.663.735	17.621.825.525
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.26	7.287.016.167	3.951.985.915
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		28.778.647.568	13.669.839.610
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.27	7.970,53	4.528,81

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 22 tháng 02 năm 2019
 Giám đốc






Phạm Thị Tú Anh

Phan Thị Hoa

Hoàng Văn Cảnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2018	Năm 2017
		VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	36.065.663.735	17.621.825.525
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02	3.501.362.892	2.496.315.438
- Các khoản dự phòng	03	754.356.029	(946.861.120)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	825.172.764	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(9.187.714.220)	1.507.197.622
- Chi phí lãi vay	06	608.688.072	609.402.502
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	32.567.529.272	21.287.879.967
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	42.055.460.948	(12.387.337.838)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(22.904.558.117)	(3.349.791.462)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(13.340.512.731)	8.463.850.240
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	19.622.093	(7.696.633)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(608.688.072)	(609.402.502)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(7.428.843.198)	(3.481.620.682)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(1.692.975.000)	(1.428.399.999)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	28.667.035.195	8.487.481.091
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(12.391.144.713)	(19.714.182.924)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	11.223.413.634	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	78.461.299	61.268.750
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.089.269.780)	(19.652.914.174)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền thu từ cho vay	33	64.442.160.000	65.708.574.583
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(77.810.455.200)	(57.374.910.138)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.745.318.000)	(2.995.313.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(17.113.613.200)	5.338.351.445
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	10.464.152.215	(5.827.081.638)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	11.497.410.123	17.324.491.761
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	21.961.562.338	11.497.410.123

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 22 tháng 02 năm 2019
 Giám đốc

Phạm Thị Tú Anh

Phan Thị Hoa

Hoàng Văn Cảnh

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thiết bị Xăng dầu Petrolimex được thành lập theo Quyết định số 1437/2001/QĐ-BTM ngày 19 tháng 12 năm 2001 của Bộ trưởng Bộ Thương mại về việc chuyển Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty cổ phần. Công ty Cổ phần Thiết bị Xăng dầu Petrolimex hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100108102 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 17 tháng 01 năm 2002 và thay đổi lần thứ 9 ngày 27 tháng 6 năm 2018. Vốn điều lệ theo giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp là 38.793.600.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 9, ngõ 84, phố Ngọc Khánh, phường Giảng Võ, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội

Số lao động bình quân trong năm: 170 người

Cổ phiếu của công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội từ ngày 18 tháng 01 năm 2016 với mã chứng khoán PEQ

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của công ty

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu; Kinh doanh các loại vật tư thiết bị dầu khí, xăng dầu;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh; Xuất nhập khẩu các loại vật tư thiết bị dầu khí, xăng dầu; Xuất nhập khẩu thiết bị công nghiệp;
- Sửa chữa máy móc thiết bị. Chi tiết: sửa chữa, lắp đặt các loại vật tư, thiết bị, phương tiện tồn chứa, vận chuyển bom rót của ngành dầu khí;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: tư vấn dịch vụ kỹ thuật trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh của Công ty;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê văn phòng; kho bãi và máy, thiết bị; Kinh doanh bất động sản;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: kinh doanh các sản phẩm dầu nhờn, hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), gas hóa lỏng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Kinh doanh vận tải xăng dầu, hàng hóa;
- Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác. Chi tiết: sản xuất các loại vật tư, thiết bị, phương tiện tồn chứa, vận chuyển bom rót của ngành dầu khí;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải. Chi tiết: đóng mới, sửa chữa, cải tạo các loại xe vận chuyển xăng dầu, hóa chất khí hóa lỏng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Thi công xây lắp các công trình dầu khí; Thi công xây lắp các công trình công nghiệp và dân dụng;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Tổng đại lý kinh doanh xăng dầu;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: bán buôn sơn các loại;
- Sản xuất hóa chất cơ bản. Chi tiết: sản xuất cồn khô;
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm. Chi tiết: môi giới lao động (không bao gồm môi giới, giới thiệu, tuyển dụng và cung ứng lao động cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động);
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: tư vấn, đào tạo lao động;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: mua bán cồn khô;
- Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự, sản xuất mực in và ma tít. Chi tiết: sản xuất sơn các loại.

Hoạt động chính của Công ty trong năm: Sản xuất và kinh doanh các loại vật tư thiết bị chuyên ngành xăng dầu, kinh doanh xăng dầu.

1.3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2018, Công ty có các đơn vị hạch toán phụ thuộc, trực thuộc Công ty như sau:

1. Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh Công ty Cổ phần Thiết bị Xăng dầu Petrolimex
2. Xí nghiệp Cơ khí và Xây lắp Xăng dầu Công ty Cổ phần Thiết bị Xăng dầu Petrolimex.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ, và ghi sổ bằng máy vi tính

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả kinh doanh.

Đánh giá lại các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch của Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ đã được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái mua vào của Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Các khoản tương đương tiền: Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm Báo cáo.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với Chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Phương pháp tính giá hàng xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư số 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 quy định về quản lý tài sản cố định.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất: là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ...

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình là phần mềm vi tính và tài sản khác được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm 2018 (Số năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 - 30
Máy móc, thiết bị	04 - 10
Phương tiện vận tải	06 - 15
Dụng cụ quản lý, TSCĐ khác	04 - 06

TSCĐ vô hình là Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

TSCĐ vô hình là phần mềm vi tính và tài sản khác được khấu hao không quá 10 năm.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 3 năm.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ;
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi đã trừ đi nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với tiền lãi và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán trong năm (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoãn nộp tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.
- Các loại thuế khác được áp dụng theo quy định của Luật thuế

Việc xác định thuế thu nhập của công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế, tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác và các khoản cho vay.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng trong năm Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực xăng dầu, không có bộ phận hoạt động kinh doanh khác và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam nên không lập Báo cáo bộ phận.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	2.409.850.000	514.896.500
Tiền gửi ngân hàng	19.551.712.338	10.982.513.623
Tổng	21.961.562.338	11.497.410.123

5.2 Phải thu của khách hàng

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	17.789.390.613	39.090.162.906
Công ty cổ phần pin acquy Miền Nam	-	14.142.480.000
Công ty xăng dầu Phú Thọ	142.670.000	892.914.000
Công ty cổ phần xăng dầu HFC	2.076.234.160	-
Công ty Petrolimex Lào	3.004.001.445	3.004.001.445
Công ty xăng dầu Hà Tĩnh	99.939.000	2.076.690.000
Công ty xăng dầu Quảng Bình	2.458.830.000	2.564.064.800
Công ty xăng dầu Hà Bắc	-	1.043.955.000
Công ty xăng dầu B12	-	2.324.910.000
Công ty xăng dầu khu vực I - TNHH MTV	-	1.812.480.000
Tổng kho xăng dầu Đức Giang	60.665.000	1.284.299.500
Công ty xăng dầu khu vực II - TNHH MTV	569.250.000	1.133.000.000
Phải thu khách hàng ngắn hạn khác	9.377.801.008	8.811.368.161
Tổng	17.789.390.613	39.090.162.906

5.3 Trả trước cho người bán

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Franklin Fueling Systyms U.S.A	1.309.048.290	1.407.330.071
Công ty Cổ phần Giải pháp tự động hóa thiết bị và dịch vụ	234.000.000	6.157.500.000
Các đối tượng khác	2.240.485.182	10.927.961.537
Tổng	3.783.533.472	18.492.791.608

5.4 Các khoản phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	4.179.629.154	(236.903.517)	3.880.596.524	(236.903.517)
Ký cược, ký quỹ	-	-	49.014.075	-
Phải thu khác	2.258.832.054	(236.903.517)	1.723.117.459	(236.903.517)
Nguyễn Xuân Tuấn	236.903.517	(236.903.517)	236.903.517	(236.903.517)
Ban Quản lý công nghệ cao TP.HCM	655.641.238	-	655.641.238	-
Các đối tượng khác	1.366.287.299	-	830.572.704	-
- Tạm ứng	1.920.797.100	-	2.108.464.990	-
Tổng	4.179.629.154	(236.903.517)	3.880.596.524	(236.903.517)

5.5 Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi	1.356.863.249	-	1.356.863.249	-
<i>Trong đó:</i>			Quá hạn trên 02 năm	Quá hạn trên 03 năm
Công ty TNHH SX TM Hưng Phát			-	334.714.732
Công ty CP đầu tư & xây dựng Quốc Tế Việt Nam			-	149.940.000
Công ty CP Đại Tín			-	37.290.000
Công ty TNHH Thương Mại Quốc Thắng			-	406.615.000
Công ty TNHH TM XD Đại Việt Phú			-	191.400.000
Nguyễn Xuân Tuấn			-	236.903.517
Tổng			-	1.356.863.249

5.6 Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	47.493.185.720	1.730.698.845	28.228.473.506	1.570.609.860
Công cụ, dụng cụ	41.530.000	-	41.530.000	-
Chi phí SX KDDD	3.925.132.527	-	1.555.160.346	-
Thành phẩm	8.785.385.219	-	5.250.153.547	-
Hàng hóa	10.931.652.013	1.421.309.212	13.197.009.963	827.042.168
Tổng	71.176.885.479	3.152.008.057	48.272.327.362	2.397.652.028

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU PETROLIMEX
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.7 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dung cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2018	24.093.492.792	4.179.976.444	7.127.303.316	1.134.605.844	36.535.378.396
Tăng trong năm	19.163.514.796	1.921.462.577	2.599.844.545	1.014.467.276	24.699.289.194
Mua trong năm	-	1.921.462.577	2.599.844.545	1.014.467.276	5.535.774.398
Đầu tư XDCB hoàn thành	19.163.514.796	-	-	-	19.163.514.796
Giảm trong năm	3.944.651.782	582.391.705	-	-	4.527.043.487
Thanh lý, nhượng bán	3.944.651.782	582.391.705	-	-	4.527.043.487
Số dư tại 31/12/2018	39.312.355.806	5.519.047.316	9.727.147.861	2.149.073.120	56.707.624.103
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2018	13.123.834.963	2.479.781.551	5.223.708.747	428.396.193	21.255.721.454
Tăng trong năm	1.901.849.797	484.055.766	340.839.696	342.787.855	3.069.533.114
Khấu hao trong năm	1.901.849.797	484.055.766	340.839.696	342.787.855	3.069.533.114
Giảm trong năm	1.603.080.326	557.842.666	-	-	2.160.922.992
Thanh lý, nhượng bán	1.603.080.326	557.842.666	-	-	2.160.922.992
Số dư tại 31/12/2018	13.422.604.434	2.405.994.651	5.564.548.443	771.184.048	22.164.331.576
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2018	10.969.657.829	1.700.194.893	1.903.594.569	706.209.651	15.279.656.942
Tại 31/12/2018	25.889.751.372	3.113.052.665	4.162.599.418	1.377.889.072	34.543.292.527

Trong đó:

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 12.134.671.863 đồng.



5.8 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2018	2.055.050.488	179.516.900	265.137.600	2.499.704.988
Tăng trong năm	-	710.000.000	-	710.000.000
Mua trong năm	-	710.000.000	-	710.000.000
Số dư tại 31/12/2018	2.055.050.488	889.516.900	265.137.600	3.209.704.988
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại 01/01/2018	171.907.488	138.956.120	236.066.542	546.930.150
Tăng trong năm	-	57.971.290	13.256.880	71.228.170
Khấu hao trong năm	-	57.971.290	13.256.880	71.228.170
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2018	171.907.488	196.927.410	249.323.422	618.158.320
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại 01/01/2018	1.883.143.000	40.560.780	29.071.058	1.952.774.838
Tại 31/12/2018	1.883.143.000	692.589.490	15.814.178	2.591.546.668

5.9 Bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a. Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	7.331.842.478	-	-	7.331.842.478
- Nhà	6.905.568.478	-	-	6.905.568.478
- Máy móc thiết bị	426.274.000	-	-	426.274.000
Giá trị hao mòn lũy kế	3.911.639.780	360.601.608	-	4.272.241.388
- Nhà	3.485.365.780	360.601.608	-	3.845.967.388
- Máy móc thiết bị	426.274.000	-	-	426.274.000
Giá trị còn lại	3.420.202.698	-	360.601.608	3.059.601.090
- Nhà	3.420.202.698	-	360.601.608	3.059.601.090
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Máy móc thiết bị	-	-	-	-

5.10 Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Mua sắm	24.155.142	564.708.578
Cột bơm XE-SDA 2221 OJMBBT-EBT 1Fa dùng cho xe máy	24.155.142	24.155.142
Mua 01 bộ máy khắc LASER FIBER SA 110/20W C.Nghiệp	-	255.000.000
Màn hình LED 2048 x 768mm, phần mềm điều khiển lắp CH SĐ	-	110.553.436
CP cài đặt và nâng cấp phần mềm EFFECT	-	175.000.000
Xây dựng cơ bản	402.269.091	17.193.597.753
Công trình CHXD VP TPHCM	-	2.025.220.910
Công trình XD CHXD tại khu CN cao TPHCM	-	14.781.079.091
Giá trị S/C cải tạo cống+trụ cống, đường bãi bê tông, rãnh công nghệ của CHXD Vĩnh Ngọc	-	279.321.752
Chi phí chế tạo máy xúc rửa bồn bể xăng dầu	-	107.976.000
Kiểm định chất lượng Ctrình dự án ĐT XDựng trụ sở VP Cty tại 84/9 Ngọc Khánh	128.152.727	-
Khảo sát địa chất Ctrình Gđoạn T.Kế cơ sở và T.Kế bản vẽ T.Công dự án ĐT XDựng trụ sở VP Cty và CTrình nhà để xe nhân viên CNhánh TPHCM	177.745.455	-
	96.370.909	-
Tổng	426.424.233	17.758.306.331

5.11 Chi phí trả trước

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Dài hạn	11.692.176	31.314.269
Công cụ dụng cụ, chi phí khác	11.692.176	31.314.269
Tổng	11.692.176	31.314.269

5.12 Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	42.718.634.763	42.718.634.763	39.153.283.001	39.153.283.001
Nomura Trading Company., Ltd	26.017.565.540	26.017.565.540	11.357.816.803	11.357.816.803
Công ty TNHH MTV Xăng dầu khu vực I	2.478.001.567	2.478.001.567	3.460.931.917	3.460.931.917
Công ty xăng dầu khu vực II - Công ty TNHH MTV	2.019.446.550	2.019.446.550	-	-
Pingxiang Wenyan Import Export Trade Co.,LTD	-	-	9.676.422.900	9.676.422.900
Pingxiang Maofa Import Export Trade Co.,LTD	597.409.020	597.409.020	3.027.059.100	3.027.059.100
Tatsuno Corporation	3.617.975.683	3.617.975.683	3.617.975.683	3.617.975.683
Các đối tượng khác	7.988.236.403	7.988.236.403	8.013.076.598	8.013.076.598
Tổng	42.718.634.763	42.718.634.763	39.153.283.001	39.153.283.001

5.13 Người mua trả tiền trước

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty Cổ phần Hải Đăng	-	900.000.000
Tập đoàn xăng dầu Việt Nam	723.337.600	6.763.816.000
Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP	-	1.247.290.000
Công ty xăng dầu Yên Bái	2.724.579.351	-
Các đơn vị khác	8.136.231.243	7.823.452.769
Tổng	11.584.148.194	16.734.558.769

5.14 Thuế và các khoản phải nộp, phải trả nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2018	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2018
	Phải nộp	1.532.994.929	45.597.798.122	44.539.098.986
Thuế giá trị gia tăng	-	9.577.633.830	8.929.440.888	648.192.942
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	18.193.234.456	18.193.234.456	-
Thuế XNK	-	5.317.398.269	5.317.398.269	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.196.321.416	7.287.016.167	7.428.843.198	1.054.494.385
Thuế thu nhập cá nhân	336.673.513	2.314.092.077	1.761.758.852	889.006.738
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	2.898.375.190	2.898.375.190	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	10.048.133	10.048.133	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU PETROLIMEX
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.15 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Trích trước chi phí bảo hành sản phẩm	5.283.240.816	5.557.076.862
Tổng	5.283.240.816	5.557.076.862

5.16 Phải trả khác

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Ngắn hạn	3.890.101.777	12.919.344.707
Kinh phí công đoàn	20.182.791	45.588.161
Bảo hiểm xã hội	299.735	155.030
Bảo hiểm y tế	165.435	210.975
Bảo hiểm thất nghiệp	14.080	6.430
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	397.122.000	505.531.000
Phải trả cán bộ nhân viên	-	4.078.789.000
Nguyễn Văn Dũng	650.000.000	-
Các khoản phải trả khác	2.822.317.736	8.289.064.111
Dài hạn	481.530.000	481.530.000
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	481.530.000	481.530.000
Tổng	4.371.631.777	13.400.874.707

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU PETROLIMEX

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.17 Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2018		Phát sinh trong kỳ		01/01/2018		Số có khả năng trả nợ
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay ngắn hạn							
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội	-	-	64.442.160.000	77.810.455.200	13.368.295.200	13.368.295.200	13.368.295.200
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu - Chi nhánh Hà Nội	-	-	14.196.228.840	18.745.524.040	4.549.295.200	4.549.295.200	4.549.295.200
Ngân hàng Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên HSBC - Chi nhánh Hà Nội	-	-	13.488.000.000	22.307.000.000	8.819.000.000	8.819.000.000	8.819.000.000
Ngân hàng NN&PTNT - Chi nhánh Láng Hạ	-	-	26.257.931.160	26.257.931.160	-	-	-
Tổng	-	-	10.500.000.000	10.500.000.000	-	-	-
	-	-	64.442.160.000	77.810.455.200	13.368.295.200	13.368.295.200	13.368.295.200

Trong đó:

Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu- Chi nhánh Hà Nội: Theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số HAN.DN.463.170518 ngày 25/6/2018, hạn mức 60 tỷ đồng, trong đó hạn mức cho vay không quá 60 tỷ đồng, hạn mức bảo lãnh không quá 60 tỷ đồng. Hiệu lực của hạn mức tín dụng: 12 tháng, đến ngày 25/6/2019. Tài sản đảm bảo: Vay tín chấp.

Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội: Theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 40927.18.086.45664.TD năm 2018, trong đó hạn mức cho vay không quá 30 tỷ đồng, hạn mức bảo lãnh 30 tỷ đồng. Hiệu lực của hạn mức tín dụng: 12 tháng. Tài sản đảm bảo: Vay tín chấp.

Khoản vay của Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam - CN Láng Hạ: Hợp đồng tín dụng số 1400LAV201801187 ngày 16/8/2018, hạn mức cấp tín dụng 70 tỷ, thời hạn 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. Mục đích sử dụng vốn: Vay bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động kinh doanh, theo ngành nghề đã đăng ký kinh doanh

Khoản vay của Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) - CN Hà Nội: Thỏa thuận chung về tiện ích lập ngày 31/5/2018; Tổng hạn mức tiện ích: 2.148.856,90 USD. Hạn mức hỗn hợp 2.148.856,90 USD; Tổng hạn mức hỗn hợp sẽ giảm xuống 2.000.000 USD ngay khi Công ty thanh toán cho Ngân hàng các tiện ích đến hạn

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XÀNG DẦU PETROLIMEX

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.18 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2017	24.246.000.000	2.879.060.000	2.476.159.346	4.773.316.786	11.522.879.165	45.897.415.297
Tăng trong năm	6.061.500.000	-	-	-	13.669.839.610	19.731.339.610
Lãi	-	-	-	-	13.669.839.610	13.669.839.610
Chuyển thành vốn góp theo NQĐH CĐ	6.061.500.000	-	-	-	-	6.061.500.000
Giảm trong năm	-	-	-	-	11.719.879.165	11.719.879.165
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	2.551.859.165	2.551.859.165
Chia cổ tức	-	-	-	-	2.909.520.000	2.909.520.000
Thù lao HĐQT	-	-	-	-	197.000.000	197.000.000
Chuyển thành vốn góp theo NQĐH CĐ	-	-	-	-	6.061.500.000	6.061.500.000
Số dư tại 31/12/2017	30.307.500.000	2.879.060.000	2.476.159.346	4.773.316.786	13.472.839.610	53.908.875.742
Số dư tại 01/01/2018	30.307.500.000	2.879.060.000	2.476.159.346	4.773.316.786	13.472.839.610	53.908.875.742
Tăng trong năm	8.486.100.000	-	-	-	28.778.647.568	37.264.747.568
Lãi	-	-	-	-	28.778.647.568	28.778.647.568
Chuyển thành vốn góp theo NQĐH CĐ	8.486.100.000	-	-	-	-	8.486.100.000
Giảm trong năm	-	-	-	-	13.562.652.410	13.562.652.410
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	1.349.839.610	1.349.839.610
Chia cổ tức	-	-	-	-	3.636.900.000	3.636.900.000
Thù lao HĐQT	-	-	-	-	89.812.800	89.812.800
Chuyển thành vốn góp theo NQĐH CĐ	-	-	-	-	8.486.100.000	8.486.100.000
Số dư tại 31/12/2018	38.793.600.000	2.879.060.000	2.476.159.346	4.773.316.786	28.688.834.768	77.610.970.900

5.18 **Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp và thương mại Petrolimex	19.584.000.000	-
Tập đoàn Xăng dầu Việt nam	-	15.300.000.000
Vốn góp của đối tượng khác	19.209.600.000	15.007.500.000
Tổng	38.793.600.000	30.307.500.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu năm	30.307.500.000	24.246.000.000
Vốn góp tăng trong năm	8.486.100.000	6.061.500.000
Vốn góp tại cuối năm	38.793.600.000	30.307.500.000
Chia cổ tức	3.636.900.000	2.909.520.000
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	1.057.464.610	2.258.859.165
Trích quỹ thưởng Ban điều hành	292.375.000	293.000.000

d. Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.879.360	3.030.750
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.879.360	3.030.750
Cổ phiếu phổ thông	3.879.360	3.030.750
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.879.360	3.030.750
Cổ phiếu phổ thông	3.879.360	3.030.750
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

5.19 **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	808.412.312.179	526.487.514.580
Doanh thu cung cấp dịch vụ	40.012.029.634	47.226.868.114
Tổng	848.424.341.813	573.714.382.694

5.20 **Giá vốn hàng bán**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	693.881.350.656	442.294.675.793
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	35.640.586.709	43.017.961.675
Tổng	729.521.937.365	485.312.637.468

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.21 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	78.461.299	61.268.750
Lãi chênh lệch tỷ giá	375.476.987	1.191.852.769
Tổng	453.938.286	1.253.121.519

5.22 Chi phí tài chính

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí lãi vay	608.688.072	609.402.502
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	2.849.078.650	1.394.551.132
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	825.172.764	-
Tổng	4.282.939.486	2.003.953.634

5.23 Chi phí bán hàng

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	26.518.602.801	23.056.450.748
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	3.177.224.439	1.502.678.730
Chi phí dùng cụ, đồ dùng	1.176.813.235	1.492.535.035
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.413.081.464	1.385.357.114
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.283.444.471	6.077.910.325
Chi phí bằng tiền khác	39.116.339.527	32.855.282.799
Tổng	87.685.505.937	66.370.214.751

5.24 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	26.225.476.506	31.302.160.691
Chi phí nhân công	30.505.616.606	30.160.716.672
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.501.362.892	2.496.315.438
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.397.638.720	7.230.782.645
Chi phí khác bằng tiền	46.875.608.719	38.403.844.940
Tổng	123.505.703.443	109.593.820.386

5.25 Lợi nhuận khác

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thu nhập khác		
Lãi Thanh lý tài sản	9.109.252.921	-
Thu phạt vi phạm hợp đồng	97.981.200	
Tiền thưởng do bán vượt sản lượng	92.976.072	-
Thu nhập khác	14.912.753	59.036.937
Tổng	9.315.122.946	59.036.937
Chi phí khác		
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	-	1.568.466.372
Các khoản phạt và truy thu thuế	378.633.104	2.138.104.049
Chi phí khác	258.723.418	11.339.351
Tổng	637.356.522	3.717.909.772
Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)	8.677.766.424	(3.658.872.835)

5.26 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lợi nhuận trước thuế	36.065.663.735	17.621.825.525
Điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế	369.417.104	2.138.104.049
<i>Các khoản phạt và truy thu thuế</i>	<i>369.417.104</i>	<i>2.138.104.049</i>
<i>Chi phí không có hóa đơn</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Thu nhập chịu thuế	36.435.080.839	19.759.929.574
Thu nhập tính thuế	36.435.080.839	19.759.929.574
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế thu nhập DN hiện hành	7.287.016.167	3.951.985.915
Tổng thuế thu nhập DN phải nộp trong năm	7.287.016.167	3.951.985.915

5.27 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2018	Năm 2017
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	28.778.647.568	13.669.839.610
<i>Điều chỉnh giảm do trích quỹ KTPL (*)</i>	<i>-</i>	<i>1.057.464.610</i>
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	28.778.647.568	12.612.375.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	3.610.634	2.784.923
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	7.970,53	4.528,81

Trong đó:

(*): Trình bày lại Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2017 do khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông về phân phối lợi nhuận năm 2017. Năm 2018, Công ty chưa có Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông về phân phối lợi nhuận năm 2018 nên số liệu để tính Lãi cơ bản trên cổ phiếu chưa bao gồm khoản giảm do trích quỹ Khen thưởng phúc lợi.

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các giao dịch với nhân sự chủ chốt và cổ đông

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2018	Năm 2017
		VND	VND
Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	Thù lao	376.472.200	296.500.000
Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành	Lương	3.169.705.000	2.294.000.000
Tổng		3.546.177.200	2.590.500.000

Giao dịch với các bên liên quan khác

Giao dịch với các bên liên quan được chi tiết tại Phụ lục kèm theo.

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.17 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	21.961.562.338	11.497.410.123
Phải thu khách hàng và phải thu khác	20.612.156.518	41.613.896.181
Tổng	42.573.718.856	53.111.306.304
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	-	13.368.295.200
Phải trả người bán và phải trả khác	47.090.266.540	52.554.157.708
Chi phí phải trả	5.283.240.816	5.557.076.862
Tổng	52.373.507.356	71.479.529.770

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng

Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này, do giá trị không đáng kể.

Giá trị còn lại của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	31/12/2018	01/01/2018	31/12/2018	01/01/2018
Ngoại tệ	VND	VND	VND	VND
Yên Nhật (JPY)	136.150.500	70.146.000		
USD			133.681	133.681

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2018			
Các khoản vay	-	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	46.608.736.540	481.530.000	47.090.266.540
Chi phí phải trả	5.283.240.816	-	5.283.240.816
01/01/2018			
Các khoản vay	13.368.295.200	-	13.368.295.200
Phải trả người bán và phải trả khác	52.072.627.708	481.530.000	52.554.157.708
Chi phí phải trả	5.557.076.862	-	5.557.076.862

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2018			
Tiền và các khoản tương đương tiền	21.961.562.338	-	21.961.562.338
Phải thu khách hàng và phải thu khác	20.612.156.518	-	20.612.156.518
01/01/2018			
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.497.410.123	-	11.497.410.123
Phải thu khách hàng và phải thu khác	41.613.896.181	-	41.613.896.181

6.3 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens Limited.

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 22 tháng 02 năm 2019
 Giám đốc






Phạm Thị Tú Anh

Phan Thị Hoa

Hoàng Văn Cảnh

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU PETROLIMEX
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

PHỤ LỤC GIAO DỊCH VÀ SỐ DỮ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU PETROLIMEX

Mẫu số : 02-A/HN-CTC

BẢNG TỔNG HỢP BÁO CÁO TIÊU THỤ NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
 Kỳ báo cáo : năm 2018

ĐVT : Đồng

Phần I / Doanh thu hàng hoá

STT	Mã đơn vị	Chỉ tiêu /Đơn vị mua	Sản phẩm hàng hoá (Dầu sáng, dầu mờ nhờn, ga, bếp, phụ kiện)				Sản phẩm vật tư MMTB - TKé XLáp		
			Doanh thu thuần	Phí xăng dầu	Giá vốn	Lãi gộp	DThu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
A	B	C	1	2	3	4=1-3	5	6	7=5-6
1	1100	Công ty Xăng dầu Hà Giang					1 208 720 000	912 663 239	296 056 761
2	1200	Công ty Xăng dầu Cao Bằng					1 138 550 585	901 113 889	237 436 696
3	1300	Công ty Xăng dầu Lai châu					1 077 215 000	788 731 997	288 483 003
4	1400	Công ty Xăng dầu Lào Cai					4 495 890 800	4 014 379 678	481 511 122
5	1500	Công ty Xăng dầu Điện Biên					776 400 000	587 756 668	188 643 332
6	1600	Công ty Xăng dầu Tuyên Quang					2 851 220 000	2 202 735 492	648 484 508
7	1700	Công ty Xăng dầu Yên Bái					6 816 186 141	5 860 210 908	955 975 233
8	1800	Công ty Xăng dầu Bắc Thái					5 475 600 000	4 279 526 928	1 196 073 072
9	1900	Công ty Xăng dầu Hà Bắc					1 466 660 000	1 135 468 645	331 191 355
10	1920	Chi nhánh Lạng Sơn					20 800 000	13 930 328	6 869 672
11	2000	Công ty Xăng dầu Phú Thọ					3 932 920 000	3 002 771 532	930 148 468
12	2100	Công ty Xăng dầu KV1					7 076 950 909	5 933 082 445	1 143 868 464
13	2120	Xí nghiệp bán lẻ xăng dầu					10 175 570 000	7 108 949 190	3 066 620 810
14	2130	Chi nhánh XD Vĩnh Phúc					2 365 900 000	1 776 007 586	589 892 414
15	2140	Chi nhánh XD Bắc Ninh					3 631 120 000	2 633 035 853	998 084 147
16	2150	Tổng kho Xăng dầu Đức Giang					2 612 570 000	2 246 871 839	365 698 161

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU PETROLIMEX

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

PHỤ LỤC GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

17	2200	Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình						2 311 470 000	1 684 609 758	626 860 242
18	2220	Chi nhánh XD Hoà Bình						1 190 310 000	890 731 742	299 578 258
19	2230	Chi nhánh XD Sơn La						830 420 000	660 330 396	170 089 604
20	2240	Xí nghiệp XD K133						1 968 150 000	1 573 270 937	394 879 063
21	2300	Công ty Xăng dầu KVIII						3 060 635 000	2 335 690 436	724 944 564
22	2400	Công ty Xăng dầu Thái Bình						1 608 800 000	1 201 982 819	406 817 181
23	2500	Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh						4 242 286 000	3 307 931 967	934 354 033
24	2520	Chi nhánh XD Hà Nam						2 953 950 000	2 140 812 076	813 137 924
25	2530	Chi nhánh XD Ninh Bình						1 398 016 000	1 063 653 862	334 362 138
26	2600	Công ty Xăng dầu B12						19 274 316 000	16 196 831 560	3 077 484 440
27	2630	Xí nghiệp Xăng dầu Quảng Ninh						309 400 000	185 333 307	124 066 693
28	2650	Xí nghiệp Xăng dầu K131						13 380 000	11 080 807	2 299 193
29	2670	Chi nhánh Xăng dầu Hải Dương						37 180 000	20 958 305	16 221 695
30	2680	Chi nhánh Xăng dầu Hưng Yên						329 820 000	225 246 681	104 573 319
31	2700	Công ty Xăng dầu Thanh Hóa						4 293 810 000	3 285 067 548	1 008 742 452
32	2800	Công ty Xăng dầu Nghệ An						10 724 200 000	7 908 394 240	2 815 805 760
33	2900	Công ty Xăng dầu Hà Tĩnh						7 163 794 000	5 284 290 095	1 879 503 905
34	4100	Công ty Xăng dầu Quảng Bình						3 744 756 000	2 800 643 142	944 112 858
35	4200	Công ty Xăng dầu Quảng Trị						3 075 350 000	2 271 335 441	804 014 559
36	4300	Công ty Xăng dầu Thừa Thiên Huế						1 183 050 000	911 681 148	271 368 852
37	4500	Công ty Xăng dầu KV5						6 124 326 000	4 357 412 041	1 766 913 959
38	4520	Chi nhánh XD Quảng Nam						952 790 000	572 380 287	380 409 713
39	4600	Công ty Xăng dầu Bắc Tây Nguyên						2 540 320 000	1 883 243 491	657 076 509
40	4620	Chi nhánh XD Kon Tum						2 290 658 000	1 697 337 401	593 320 599
41	4700	Công ty Xăng dầu Quảng Ngãi						2 344 580 000	1 759 871 080	584 708 920
42	4800	Công ty Xăng dầu Bình Định						1 323 000 000	990 235 219	332 764 781
43	4900	Công ty Xăng dầu Nam Tây Nguyên						5 387 872 000	3 945 846 277	1 442 025 723
44	4920	Chi nhánh XD Đắk Nông						1 111 600 000	815 823 726	295 776 274

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU PETROLIMEX
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

PHỤ LỤC GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

45	5000	Công ty Xăng dầu Phú Khánh						7 195 430 000	6 244 394 631	951 035 369
46	5020	Chi nhánh XD Phú Yên						10 000 000	6 261 922	3 738 078
47	6100	Công ty Xăng dầu Lâm Đồng						2 245 650 000	1 586 971 559	658 678 441
48	6200	Công ty Xăng dầu Tây Ninh						1 957 005 000	1 747 995 818	209 009 182
49	6300	Công ty Xăng dầu Sông Bé						900 400 000	815 785 462	84 614 538
50	6320	Chi nhánh XD Bình Phước						394 000 000	361 551 731	32 448 269
51	6400	Công ty Xăng dầu Bà Rịa – Vũng Tàu						2 979 580 000	2 584 550 396	395 029 604
52	6420	Chi nhánh XD Bình Thuận						4 792 387 636	4 430 556 663	361 830 973
53	6500	Công ty Xăng dầu Đồng Nai						2 198 068 091	1 919 838 629	278 229 462
54	6600	Công ty Xăng dầu KVII – TNHH MTV						8 257 500 000	7 258 933 748	998 566 252
55	6630	Xí nghiệp bán lẻ xăng dầu						7 611 800 000	7 070 952 500	540 847 500
56	6640	Xí nghiệp DVXL&TM Sài Gòn						57 167 000	50 419 000	6 748 000
57	6650	Cty TNHH MTV DV môi trường và KThuật						82 520 000	76 223 000	6 297 000
58	6700	Công ty Xăng dầu Long An						5 318 777 105	4 800 854 717	517 922 388
59	6800	Công ty Xăng dầu Tiền Giang						2 664 740 000	2 425 869 698	238 870 302
60	6900	Công ty Xăng dầu Đồng Tháp						9 831 041 092	8 342 265 888	1 488 775 204
61	7000	Công ty Xăng dầu An Giang						4 702 050 000	3 579 314 671	1 122 735 329
62	7100	Công ty Xăng dầu Vĩnh Long						13 769 775 429	11 656 119 970	2 113 655 459
63	7200	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bến Tre						1 080 405 000	958 161 328	122 243 672
64	7300	Công ty Xăng dầu Tây Nam Bộ						8 048 972 000	7 224 839 730	824 132 270
65	7320	Chi nhánh XD Hậu Giang						7 920 000	7 416 000	504 000
66	7330	Chi nhánh XD Sóc Trăng						72 500 000	56 031 927	16 468 073
67	7340	Chi nhánh XD Bạc Liêu						2 500 000	1 920 000	580 000
68	7400	Công ty Xăng dầu Trà Vinh						1 249 900 000	1 098 614 301	151 285 699
69	7500	Công ty Xăng dầu Cà Mau						1 507 831 000	1 356 838 575	150 992 425
70	8810	Văn phòng Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam						33 329 800 000	32 261 000 000	1 068 800 000
71	Z001	Cty CP TM&VT Petrolimex Hà nội						1 007 750 000	739 002 852	268 747 148
72	Z002	Cty CP VT&DV Petrolimex Sài Gòn						984 217 500	858 623 000	125 594 500

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU PETROLIMEX

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

PHỤ LỤC GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

73	Z004	Cty CP TM&VT Petrolimex Đà Nẵng						2 000 000	1 797 000	203 000
74	Z005	Cty CP VT&DV Petrolimex Nghệ Tĩnh						2 951 900 000	2 250 923 275	700 976 725
75	Z006	Cty CP VT&DV Petrolimex Hà Tây						1 088 400 000	1 035 563 750	52 836 250
76	Z007	Cty CP VT&DV Petrolimex TT Huế						599 300 000	414 403 062	184 896 938
77	Z011	Cty CP Cơ khí Xăng dầu						7 935 000	5 609 327	2 325 673
78	Z014	TCty Hóa dầu Petrolimex - CTCP						2 267 800 000	1 960 012 315	307 787 685
79	Z01404	Công ty TNHH hóa chất Petrolimex						1 028 500 000	979 000 000	49 500 000
80	Z01406	Công ty TNHH nhựa đường Petrolimex						129 000 000	116 461 826	12 538 174
81	Z017	Cty CP Xây lắp I Petrolimex						21 600 000	9 670 038	11 929 962
82	Z01803	CN Công ty CP Xây Lắp III - Petrolimex tại						5 400 000	5 130 000	270 000
83	Z02304	CN Cty CP Nhiên liệu bay tại Cam Ranh						860 000	589 560	270 440
84	Z024	Cty TNHH hóa chất PTN						41 200 000	37 100 000	4 100 000
85	Z025	Cty LD TNHH kho Xăng dầu ngoại quan Vân						198 000 000	155 510 000	42 490 000
86	Z043	CTY TNHH Xăng dầu Kiên Giang						1 240 100 000	1 066 730 000	173 370 000
87	Z04410	Cty CP VT&DV Petrolimex Hải Phòng						41 100 000	21 117 047	19 982 953
		Tổng cộng						278 793 294 288	100 230 960 186 922	47 833 107 366

Người lập biểu

Phạm Thị Tú Anh

Phạm Thị Tú Anh

Kế toán trưởng

Phan Thị Hoa

Phan Thị Hoa

Hoàng Văn Cảnh



CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU PETROLIMEX

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

PHỤ LỤC GIAO DỊCH VÀ SỐ DỮ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU PETROLIMEX**

Mẫu số: 02-B/HN-CTC

BÁO CÁO TIÊU THỤ NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Kỳ báo cáo : Năm 2018

ĐVT: Đồng

Phần II/ Doanh thu dịch vụ; Doanh thu tài chính và Thu nhập khác

STT	Mã đơn vị	Đơn vị mua	Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	Doanh thu hoạt động tài chính			Thu nhập khác
				Tổng số	Cổ tức, lợi nhuận	Trong đó: Cổ tức, lợi	
A	B	C	1	2	3	4	5
1	1100	Công ty Xăng dầu Hà Giang	279 526 000				
2	1200	Công ty Xăng dầu Cao Bằng	253 040 000				
3	1300	Công ty Xăng dầu Lai châu	1 500 000				
4	1400	Công ty Xăng dầu Lào Cai	1 609 747 305				
5	1500	Công ty Xăng dầu Điện Biên	48 000 000				
6	1600	Công ty Xăng dầu Tuyên Quang	112 100 000				
7	1700	Công ty Xăng dầu Yên Bái	57 000 000				
8	1800	Công ty Xăng dầu Bắc Thái	28 000 000				
9	1900	Công ty Xăng dầu Hà Bắc	22 840 000				
10	1920	Chi nhánh Lạng Sơn	157 000 000				
11	2000	Công ty Xăng dầu Phú Thọ	82 080 000				
12	2100	Công ty Xăng dầu KVI	94 810 000				
13	2120	Xí nghiệp bán lẻ xăng dầu	287 660 000				
14	2140	Chi nhánh XD Bắc Ninh	21 120 000				
15	2150	Tổng kho Xăng dầu Đức Giang	51 000 000				
16	2200	Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình	34 000 000				
17	2230	Chi nhánh XD Sơn La	20 800 000				

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU PETROLIMEX
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

PHỤ LỤC GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

18	2240	Xí nghiệp XD K133		4 000 000		
19	2300	Công ty Xăng dầu KVIII		102 180 000		
20	2500	Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh		48 720 000		
21	2520	Chi nhánh XD Hà Nam		12 000 000		
22	2530	Chi nhánh XD Ninh Bình		51 880 000		
23	2600	Công ty Xăng dầu B12		23 200 000		
24	2630	Xí nghiệp Xăng dầu Quảng Ninh		13 960 000		
25	2670	Chi nhánh Xăng dầu Hải Dương		111 450 000		
26	2680	Chi nhánh Xăng dầu Hưng Yên		319 130 000		
27	2700	Công ty Xăng dầu Thanh Hóa		79 600 000		
28	2800	Công ty Xăng dầu Nghệ An		152 500 000		
29	2900	Công ty Xăng dầu Hà Tĩnh		12 920 000		
30	4100	Công ty Xăng dầu Quảng Bình		3 340 000		
31	4200	Công ty Xăng dầu Quảng Trị		2 700 000		
32	4300	Công ty Xăng dầu Thừa Thiên Huế		16 850 000		
33	4500	Công ty Xăng dầu KV5		24 250 000		
34	4520	Chi nhánh XD Quảng Nam		4 000 000		
35	4600	Công ty Xăng dầu Bắc Tây Nguyên		12 700 000		
36	4620	Chi nhánh XD Kon Tum		115 400 000		
37	4700	Công ty Xăng dầu Quảng Ngãi		12 600 000		
38	4800	Công ty Xăng dầu Bình Định		2 100 000		
39	4900	Công ty Xăng dầu Nam Tây Nguyên		670 375 000		
40	4920	Chi nhánh XD Đắk Nông		79 150 000		
41	5000	Công ty Xăng dầu Phú Khánh		1 043 950 000		
42	5030	Chi nhánh XD Ninh Thuận		19 200 000		
43	6100	Công ty Xăng dầu Lâm Đồng		91 600 000		
44	6400	Công ty Xăng dầu Bà Rịa - Vũng Tàu		8 400 000		
45	6600	Công ty Xăng dầu KVII - TNHH MTV		34 200 000		

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU PETROLIMEX

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

PHỤ LỤC GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

46	6700	Công ty Xăng dầu Long An	21 980 000	
47	7300	Công ty Xăng dầu Tây Nam Bộ	10 950 000	
48	8810	Văn phòng Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	518 504 000	
49	Z001	Cty CP TM&VT Petrolimex Hà Nội	4 800 000	
50	Z005	Cty CP VT&DV Petrolimex Nghệ Tĩnh	26 000 000	
51	Z006	Cty CP VT&DV Petrolimex Hà Tây	68 000 000	
52	Z007	Cty CP VT&DV Petrolimex TT Huế	182 073 000	
53	Z01406	Công ty TNHH nhựa đường Petrolimex	3 950 000	
54	Z017	Cty CP Xây lắp I Petrolimex	18 500 000	
55	Z01926	Công ty TNHH Gas Petrolimex Hà Nội	343 636 364	
56	Z02002	Công ty TNHH MTV XNK Petrolimex Hà Nội	264 000 000	
57	Z04410	Cty CP VT&DV Petrolimex Hải Phòng	28 894 000	
		Cộng	7 723 865 669	

Người lập biểu



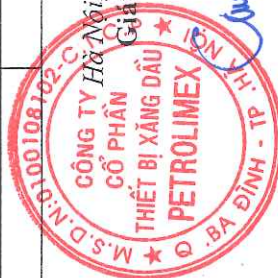
Phạm Thị Tú Anh

Kế toán trưởng



Phan Thị Hoa

Hoàng Văn Cảnh



Hà Nội, ngày 22 tháng 02 năm 2019

Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU PETROLIMEX

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

PHỤ LỤC GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU PETROLIMEX

Mẫu số : 04/HN-CTC

BẢNG TỔNG HỢP CÔNG NỢ PHẢI THU NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Kỳ báo cáo : năm 2018

ĐVT : Đồng

STT	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Phải thu khách hàng	Trả trước người bán	Phải thu theo tiến độ KHHĐXD	Phải thu Khác	Kỹ quỹ ký cược	Cho vay nội bộ
A	C	D	1	2	3	4	5	6
		PHẦN I : NGÂN HẠN	7.599.510.662					
1	1400	Công ty Xăng dầu Lào Cai	190 137 117					
2	2000	Công ty Xăng dầu Phú Thọ	142 670 000					
3	2100	Công ty Xăng dầu KVI	63 640 000					
4	2150	Tổng kho Xăng dầu Đức Giang	60 665 000					
5	2220	Chi nhánh XD Hoà Bình	2 156 000					
6	2520	Chi nhánh XD Hà Nam	126 500 000					
7	2900	Công ty Xăng dầu Hà Tĩnh	99 939 000					
8	4100	Công ty Xăng dầu Quảng Bình	2 458 830 000					
9	4500	Công ty Xăng dầu KV5	583 660 000					
10	6600	Công ty Xăng dầu KVII - TNHH MTV	569 250 000					
11	6800	Công ty Xăng dầu Tiên Giang	43 439 000					
12	6900	Công ty Xăng dầu Đồng Tháp	80 823 100					
13	Z042	CTY TNHH MTV Petrolimex Lào	3 004 001 445					
14	Z014	TCTy Hóa dầu Petrolimex - CTCP	173 800 000					

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU PETROLIMEX

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

PHỤ LỤC GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Người lập biểu



Phạm Thị Tú Anh

Kế toán trưởng

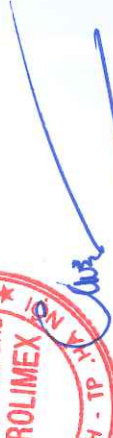


Phan Thị Hoa



Hà Nội, ngày 22 tháng 02 năm 2019

Giám đốc



Hoàng Văn Cảnh

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU PETROLIMEX

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

PHỤ LỤC GIAO DỊCH VÀ SƠ DỮ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU PETROLIMEX

Mẫu số : 04/HN-CTC

BẢNG TỔNG HỢP CÔNG NỢ PHẢI TRẢ NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Kỳ báo cáo : năm 2018

DVT : Đồng

STT	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Phải trả người bán	Người mua trả trước	Phải trả theo tiến độ KHHDXD	Phải trả Khác	Nhận Ký quỹ ký cược	Vay và nợ nội bộ
A	C	D	1	2	3	4	5	6
		PHẦN I : NGÂN HẠN	4 620 859 955	4 500 219 369				
1	1600	Công ty Xăng dầu Tuyên Quang		249 150 000				
2	1700	Công ty Xăng dầu Yên Bái		2 724 579 351				
3	2100	Công ty Xăng dầu KVI - Cty TNHH một thành viên	2 478 001 567					
4	2700	Công ty Xăng dầu Thanh Hóa		198 820 000				
5	6600	Công ty Xăng dầu KVII -TNHH MTV	2 019 446 550					
6	7200	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bến Tre		79 138 918				
7	8810	Văn phòng Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam		723 337 600				
8	Z002	Cty CP VT&DV Petrolimex Sài Gòn	52 250 000					
9	Z014	TCty Hóa dầu Petrolimex - CTCP	71 161 838					
10	Z017	Cty CP Xây lắp I Petrolimex		525 193 500				
		Tổng	4 620 859 955	4 500 219 369				

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU PETROLIMEX

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

PHỤ LỤC GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Người lập biểu



Phạm Thị Tú Anh

Kế toán trưởng



Phan Thị Hoa



Hà Nội, ngày 22 tháng 02 năm 2019
Giám đốc

Hoàng Văn Cảnh

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU PETROLIMEX
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

PHỤ LỤC GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Mẫu Số : 03/HN-CTC

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU PETROLIMEX
BÁO CÁO NHẬP XUẤT TỒN KHO HÀNG HÓA MUA NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
 Kỳ báo cáo : năm 2018

ĐVT: Đồng

STT	Mã đơn vị	Chỉ tiêu / Đơn vị bán	Xăng dầu	Hoá dầu	Gas, bép và phụ kiện	Hàng hoá khác
A	B	C	I	2	3	4
I		Giá trị hàng hoá mua nội bộ tồn kho đầu kỳ	1.891.069.806	286		
II		Giá trị hàng hoá mua nội bộ trong năm	426 470 451 936	1 122 012 870		
1	1600	Công ty Xăng dầu Tuyên Quang - Cty TNHH MTV	904 474 350			
2	2100	Công ty Xăng dầu KVI - Cty TNHH MTV	342 324 608 586			
	6600	Công ty Xăng dầu KVII - TNHH MTV	83 241 369 000			
3	6630	Xí nghiệp bán lẻ xăng dầu		307 496 382		
4	Z014	Tổng Cty hoá dầu Petrolimex - Cty CP		814 516 488		
III		Giá trị hàng hoá mua nội bộ xuất trong năm	425 773 203 798	1 099 276 300		
IV		Giá trị hàng hoá mua nội bộ tồn kho cuối kỳ	2 588 317 944	421 751 856		

Người lập biểu

Phạm Thị Tú Anh

Phạm Thị Tú Anh

Kế toán trưởng

Phan Thị Hoa

Phan Thị Hoa

Hoàng Văn Cảnh

